

Số: 30 /QĐ-LL

Tân Phú, ngày 05 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai Quyết toán thu chi ngân sách
của Trường THCS Lê Lợi Năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS LÊ LỢI – QUẬN TÂN PHÚ

Căn cứ quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 04/03/1996 của UBND quận Tân Bình về việc thành lập trường trung học cơ sở Lê Lợi ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5364/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 5769/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND Quận Tân Phú về giao chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 151/QĐ-LL ngày 29/12/2023 của trường THCS Lê Lợi về việc dự toán thu, chi cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN năm 2024

Căn cứ Quyết định số 3086/QĐ-UBND ngày 22/07/2024 của UBND Quận Tân Phú về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4791/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND Quận Tân Phú về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4793/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND Quận Tân Phú về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 5239/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND Quận Tân Phú về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2024;

QUYẾT ĐỊNH :

ĐIỀU 1: Công bố công khai số liệu Quyết toán thu chi ngân sách năm 2024 của Trường THCS Lê Lợi (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

ĐIỀU 3 : Kế toán trường THCS Lê Lợi, các ban, ngành, đoàn thể có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu (VT).



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thuận

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Lê Lợi
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 30 /QĐ-LL ngày 05 / 5 /2025 của Trường THCS Lê Lợi)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí,	-	-	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
1	Lệ phí				
2	Phí		-	-	
3	Nguồn thu sự nghiệp	17.726.572.500	17.726.572.500		17.726.572.500
	- Học phí công lập	7.489.080.000	7.489.080.000	-	7.489.080.000
	Tin học IC3 (Tiền tổ chức dạy theo đề án : NCNLKTKNUD Tin học cho HS...)	1.526.535.000	1.526.535.000		1.526.535.000
	Tiền tổ chức học 2 buổi	520.340.000	520.340.000		520.340.000
	Tiền tổ chức Học tiếng anh với người nước	4.847.532.500	4.847.532.500		4.847.532.500
	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.941.960.000	1.941.960.000		1.941.960.000
	Tiền tổ chức giảng dạy GD stem	821.450.000	821.450.000		821.450.000
	Dịch vụ tiện ích CNTT và CDS (SLLĐT-TKHHTT-PMTKD, Thẻ KD)	532.995.000	532.995.000		532.995.000
	Trông coi giữ xe học sinh	46.680.000	46.680.000		46.680.000
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ		-		
I	lại.	17.726.572.500	17.726.572.500	-	17.726.572.500
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.726.572.500	17.726.572.500		17.726.572.500
	-Chi Học phí	7.489.080.000	7.489.080.000		7.489.080.000
	-Chi sự nghiệp	10.237.492.500	10.237.492.500		10.237.492.500
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	40.599.831.955	40.599.831.955	-	40.599.831.955
I	Nguồn ngân sách trong nước				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy	40.599.831.955	40.599.831.955		40.599.831.955
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30.987.979.523	30.987.979.523		30.987.979.523
Tiểu mục	Nội dung	30.987.979.523	30.987.979.523		30.987.979.523
6000	Tiền lương	10.942.810.482	10.942.810.482	-	10.942.810.482
6001	Lương theo ngạch, bậc	10.942.810.482	10.942.810.482	-	10.942.810.482
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-	-
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng				
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-
6100	Phụ cấp lương	5.105.364.474	5.105.364.474	-	5.105.364.474
6101	Phụ cấp chức vụ	105.570.000	105.570.000	-	105.570.000
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	-	-	-	-
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	9.936.000	9.936.000	-	9.936.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.186.443.100	3.186.443.100	-	3.186.443.100
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	46.953.000	46.953.000	-	46.953.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp	1.756.462.374	1.756.462.374	-	1.756.462.374
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-	-
6149	Phụ cấp khác	-	-	-	-



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
6200	Thưởng thường xuyên	-	-	-	-
6201	Thưởng thường xuyên	-	-	-	-
6250	Phúc lợi tập thể	-	-	-	-
6299	Tiền nước uống	-	-	-	-
6300	Các khoản đóng góp	3.001.855.345	3.001.855.345	-	3.001.855.345
6301	Bảo hiểm xã hội	2.172.648.022	2.172.648.022	-	2.172.648.022
6302	Bảo hiểm y tế	383.313.704	383.313.704	-	383.313.704
6303	Kinh phí công đoàn	254.473.122	254.473.122	-	254.473.122
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	127.519.084	127.519.084	-	127.519.084
6349	Các khoản đóng góp khác	63.901.413	63.901.413	-	63.901.413
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	10.855.625.112	10.855.625.112	-	10.855.625.112
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán,	-	-	-	-
6449	Chi khác	293.922.000	293.922.000	-	293.922.000
6449	Chi TNTT theo NQ03	10.561.703.112	10.561.703.112	-	10.561.703.112
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	135.237.856	135.237.856	-	135.237.856
6501	Tiền điện	134.087.811	134.087.811	-	134.087.811
6502	Tiền nước	1.150.045	1.150.045	-	1.150.045
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	-	-	-	-
6550	Vật tư văn phòng	40.172.500	40.172.500	-	40.172.500
6551	Văn phòng phẩm	14.316.000	14.316.000	-	14.316.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	-	-
6599	Vật tư văn phòng khác	25.856.500	25.856.500	-	25.856.500
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.444.218	16.444.218	-	16.444.218
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại	1.435.218	1.435.218	-	1.435.218
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.920.000	7.920.000	-	7.920.000
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	-	-	-	-
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách,	7.089.000	7.089.000	-	7.089.000
6700	Công tác phí	12.000.000	12.000.000	-	12.000.000
6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000	-	12.000.000
6750	Chi phí thuê mượn	-	-	-	-
6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-	-
6799	Thuê mượn khác	-	-	-	-
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-	-
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.964.000	11.964.000	-	11.964.000
6907	Nhà cửa	8.424.000	8.424.000	-	8.424.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	-
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-
6921	Đường điện cấp thoát nước	3.540.000	3.540.000	-	3.540.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	-	-	-	-
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.580.000	31.580.000	-	31.580.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	14.395.000	14.395.000	-	14.395.000
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	-	-	-	-
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	17.185.000	17.185.000	-	17.185.000
7049	Chi khác	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	834.925.536	834.925.536	-	834.925.536
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	134.925.536	134.925.536	-	134.925.536
8000	Chi hỗ trợ & GQVL	-	-	-	-
8049	Khác	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.611.852.432	9.611.852.432	-	9.611.852.432
Tiêu mục	Nội dung	-	-	-	-
6100	Phụ cấp lương	1.054.837.497	1.054.837.497	-	835.074.222
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	219.763.275	219.763.275	-	219.763.275
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	835.074.222	835.074.222	-	835.074.222
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	229.650.000	229.650.000	-	229.650.000
6156	Hỗ trợ đối tượng đóng học phí	162.150.000	162.150.000	-	162.150.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học	67.500.000	67.500.000	-	67.500.000
6200	Tiền thưởng	577.984.400	577.984.400	-	577.984.400
6201	Thưởng theo NĐ 73	577.984.400	577.984.400	-	577.984.400
6750	Chi phí thuê mướn	127.200.000	127.200.000	-	127.200.000
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	127.200.000	127.200.000	-	127.200.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	90.966.500	90.966.500	-	90.966.500
6907	Nhà cửa	90.966.500	90.966.500	-	90.966.500
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	-	-
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	-	-	-	-
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	204.464.035	204.464.035	-	204.464.035
7001	Chi mua hàng hoá vật tư	97.649.000	97.649.000	-	97.649.000
7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	8.159.000	8.159.000	-	8.159.000
7049	Chi khác(mua sắm tài sản)	88.500.000	88.500.000	-	88.500.000
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.156.035	10.156.035	-	10.156.035
7750	Chi khác	7.326.750.000	7.326.750.000	-	7.326.750.000
7766	Chi cấp bù học phí theo chế độ	7.326.750.000	7.326.750.000	-	7.326.750.000



Kế toán

Nguyễn Thị Út Duyên

Ngày tháng 5 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Thuận



